

# Tiến bước cùng niềm tin

Báo cáo thường niên 2024



# Mục lục

## THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

03

## Chương I THÔNG TIN CHUNG

05

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Thông tin khái quát              | 06 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 06 |
| Mô hình quản trị                 | 08 |
| Hội đồng thành viên              | 09 |
| Ban điều hành                    | 10 |
| Sản phẩm: Quỹ mở                 | 11 |
| Sản phẩm: Quỹ hưu trí            | 17 |
| Sản phẩm: Quản lý danh mục       | 19 |
| Định hướng phát triển            | 22 |
| Các rủi ro                       | 22 |

## Chương II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

23

|                                              |    |
|----------------------------------------------|----|
| Các dấu ấn trong năm 2024                    | 24 |
| Tình hình tài chính                          | 27 |
| Báo cáo tác động môi trường và xã hội        | 30 |
| Báo cáo trách nhiệm với cộng đồng địa phương | 30 |

## Chương III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

31

|                                       |    |
|---------------------------------------|----|
| Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh | 32 |
| Tình hình tài chính                   | 33 |
| Kế hoạch phát triển trong tương lai   | 33 |

## Chương IV BÁO CÁO TÀI CHÍNH

34

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Báo cáo tài chính được kiểm toán | 35 |
|----------------------------------|----|

# THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2024 là một năm đầy thách thức nhưng lại mang đến nhiều thành quả đáng khích lệ cho các nhà đầu tư của chúng tôi.



**Nguyễn Thị Hằng Nga**

Tổng Giám đốc

Tất cả các quỹ do VCBF quản lý đều đã đạt lợi nhuận tích cực năm thứ hai liên tiếp. Các quỹ cổ phiếu đã có kết quả đặc biệt xuất sắc: Quỹ VCBF-BCF và VCBF-MGF lần lượt đạt lợi nhuận hấp dẫn 27,0% và 26,4%, vượt xa lợi nhuận tham chiếu của các quỹ và mức tăng 12,1% của VNIndex. Quỹ theo chiến lược cân bằng, VCBF-TBF cũng có mức sinh lời ấn tượng 20,2% từ danh mục kết hợp giữa cổ phiếu và trái phiếu và đứng đầu phân khúc quỹ cân bằng trên toàn thị trường. Trong khi đó, quỹ trái phiếu VCBF-FIF mang lại mức lợi nhuận vững chắc 7,4% từ các khoản đầu tư cho thu nhập cố định với mức độ rủi ro thấp, bất chấp lãi suất giảm và số lượng trái phiếu doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn hạn chế.

Đây là năm thứ ba liên tiếp các quỹ của chúng tôi đạt kết quả vượt xa so với thị trường. Và do đó, những nhà đầu tư dài hạn của quỹ đã đón nhận thành quả rất đáng khích lệ, khi ba quỹ của VCBF đều đứng đầu lợi nhuận lũy kế ba năm (2022-2024) trong cả ba phân khúc quỹ: cổ phiếu, cân bằng và trái phiếu.

Thị trường chứng khoán khởi đầu năm 2024 một cách lạc quan và tăng trưởng tích cực trong quý đầu tiên. Sau đó, thị trường giảm co và đi ngang trong phần lớn thời gian còn lại của năm trước những biến động kinh tế và địa chính trị toàn cầu, đặc biệt là cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào tháng 11/2024. Diễn biến này không phản ánh sự cải thiện

vững chắc của nền kinh tế trong nước, với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt mức kỷ lục, tăng hơn 9% trong năm qua. Chính phủ đã kiên định hỗ trợ nền kinh tế thông qua các giải pháp tài khóa và kiểm soát áp lực tỷ giá. Ngành sản xuất tiếp tục tăng trưởng mạnh, trong khi ngành du lịch gần như phục hồi hoàn toàn về mức trước đại dịch Covid-19.

Chúng ta đã có quý đầu năm 2025 khá thuận lợi với các chỉ tiêu kinh tế đạt kết quả khả quan. Tuy vậy chính sách thuế quan gần đây của Tổng thống Mỹ Donald Trump đã tạo ra những bất ổn rất lớn trên thị trường tài chính toàn cầu. Trong điều kiện đó, Chính phủ vẫn quyết tâm đặt mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm nay. Chúng tôi cho rằng triển vọng kinh tế vẫn còn khó đoán định. Tuy nhiên chúng tôi hy vọng vào khả năng đàm phán của Chính phủ và cho rằng mức thuế sẽ được xác định cho từng nhóm mặt hàng mà không phải là một mức thuế chung cho tất cả các mặt hàng. Điều khiến chúng tôi lo ngại hơn là quan hệ căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc và vị thế khó khăn của Việt Nam trong việc cân bằng mối quan hệ với hai nước này. Tuy vậy, chúng tôi vẫn lạc quan về triển vọng dài hạn của kinh tế Việt Nam khi bộ máy chính quyền được tinh gọn, các ngành công nghệ cao được chú trọng thu hút đầu tư và đặc biệt là đầu tư công được đẩy mạnh. Mặc dù vậy, chúng tôi cũng thận trọng trong việc đánh giá những tác động trực tiếp và gián tiếp từ sự thay đổi trong trật tự thương mại toàn cầu cũng như những xáo trộn ngắn hạn đến từ việc sắp xếp lại bộ máy chính quyền. Như thường lệ, chúng tôi sẽ tiếp tục quản lý danh mục đầu tư một cách chặt chẽ, tập trung vào những doanh nghiệp có nền tảng vững chắc, có khả năng vượt qua các biến động ngắn hạn để mang lại lợi nhuận bền vững trong dài hạn.

Năm 2024, chúng tôi đã mở rộng hợp tác với nhiều đại lý phân phối mới, bao gồm cả các công ty chứng khoán thuộc các ngân hàng, các công ty chứng khoán độc lập và các công ty Fintech. Cùng với kết quả đầu tư ấn tượng của các quỹ và các hoạt động truyền thông về lợi ích của đầu tư chứng chỉ quỹ, chúng tôi rất vui mừng khi có hơn 20.000 nhà đầu tư mới tham gia trong năm 2024 và thêm gần 10.000 nhà đầu tư nữa chỉ trong những tháng đầu năm 2025, bao gồm cả những nhà đầu tư tham gia quỹ mới - Quỹ đầu tư thu nhập chủ động VCBF (VCBF-AIF). Quỹ này được kỳ vọng sẽ cung cấp thêm một lựa chọn đầu tư cổ phiếu, kết hợp giữa lợi nhuận ổn định từ cổ tức bằng tiền và tăng trưởng vốn từ sự lớn mạnh của doanh nghiệp.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quý Nhà đầu tư đã tin tưởng và đầu tư cùng Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank và rất mong được tiếp tục đồng hành cùng Quý Nhà đầu tư trong nhiều năm tới.

Chúng tôi sẽ tiếp tục cập nhật tới Quý Nhà đầu tư những diễn biến của thị trường và kết quả đầu tư các quỹ thông qua nhiều sự kiện trực tuyến cũng như trên các nền tảng trực tuyến của chúng tôi.

## Chương I

# Thông tin chung

- 06 Thông tin khái quát
- 06 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 08 Mô hình quản trị
- 09 Hội đồng thành viên
- 10 Ban điều hành
- 11 Sản phẩm: Quỹ mở
- 17 Sản phẩm: Quỹ hưu trí
- 19 Sản phẩm: Quản lý danh mục
- 22 Định hướng phát triển
- 22 Các rủi ro

# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## Tên giao dịch

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán  
Vietcombank

## Giấy phép

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/12/2005.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101842669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2024.

## Vốn điều lệ

265.000.000.000 VND

## Vốn đầu tư của chủ sở hữu

443.709.356.540 VND

## Thành viên góp vốn

Ngân hàng Thương mại  
Cổ phần Ngoại thương  
Việt Nam (Vietcombank)

51%

Công ty Franklin Templeton  
Capital Holdings  
Private Limited

49%

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## Ngành nghề kinh doanh

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán.  
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.  
Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật.

## Địa bàn kinh doanh

Hà Nội (Trụ sở chính)  
TP. Hồ Chí Minh (Chi Nhánh)

Báo cáo thường niên 2024

## Địa chỉ

Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank,  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

## Số điện thoại

024.3936.4540

## Website

www.vcbf.com

## Mã cổ phiếu

Không có

## Số fax

024.3936.4542



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**2023**

Ra mắt Quỹ Hưu Trí Cân Bằng VCBF (VCBF-CB) và Quỹ Hưu Trí Bảo Toàn VCBF (VCBF-BT)

**2024**



IPO thành công  
Quỹ Đầu tư Thu nhập Chủ động VCBF (VCBF-AIF).

**2022**

Nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý Quỹ Hưu Trí Bồ Sung Tự Nguyễn.

Ra mắt ứng dụng VCBF Mobile.

**2021**

Nhận giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF (VCBF-MGF).

**2019**

Giới thiệu hệ thống giao dịch điện tử VCBF ETRADE.

Nhận giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF (VCBF-FIF).

**2008**



**FRANKLIN  
TEMPLETON**

Franklin Templeton Investments mua lại phần vốn góp của Viet Capital Holdings.

**2013**

Nhận giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ mở đầu tiên - Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (VCBF-TBF).

**2014**

Nhận giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (VCBF-BCF).

**2007**

Thành lập Quỹ VPF2.

**2006**

Thành lập Văn phòng Chi nhánh phía Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

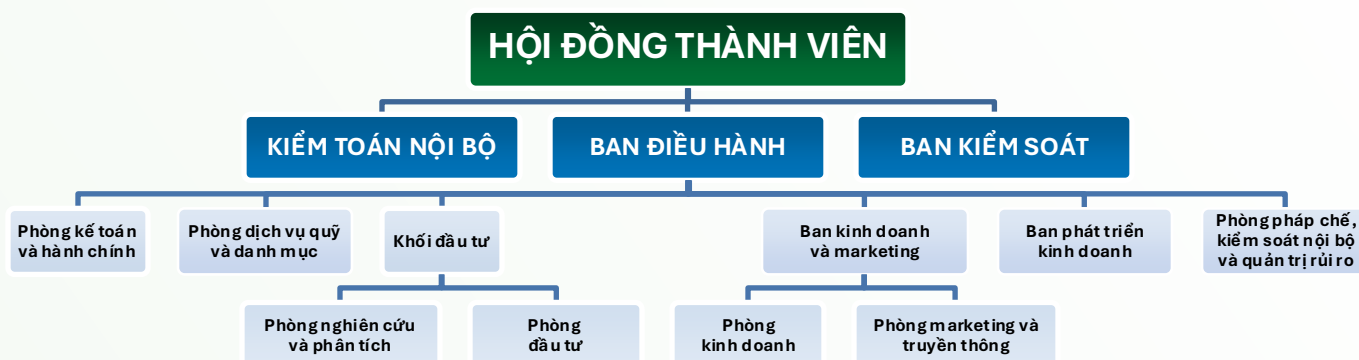
**2005**



Thành lập VCBF- Công ty liên doanh giữa Vietcombank và Viet Capital Holdings; Trụ sở chính tại Hà Nội

Thành lập Quỹ VPF1.

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



## GIẢI THƯỞNG



2024

**Quỹ Mở Mid-Cap Tốt Nhất Việt Nam 2024**

*Tạp chí International Business*

**Sản Phẩm Quỹ Mở Đa Dạng Nhất Việt Nam 2024**

*Tạp chí Global Business Outlook*

**Công Ty Quản Lý Quỹ Tiêu Biểu Năm 2024**

*Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam - VSDC*



2023

**Công Ty Quản Lý Quỹ Tốt Nhất Việt Nam 2023**

*Tạp chí Finance Derivative*



2021

**Công ty Quản Lý Quỹ Đầu Tư Tốt Nhất Tại Việt Nam**

*Tạp chí International Finance & Tạp chí Finance Derivative*



2020

**Công ty Quản Lý Quỹ Đầu Tư Tốt Nhất Tại Việt Nam**

*Tạp chí International Finance của Anh*

**Công ty Quản Lý Tài Sản Xuất Sắc Nhất Thập Kỷ Tại Việt Nam**

*Tạp chí Global Business Outlook và Tạp chí Global Brand của Anh*



2018

**Công ty Quản Lý Quỹ Đầu Tư Tốt Nhất Tại Việt Nam**

*Tạp chí Global Business Outlook và Tạp chí Global Brand của Anh*



2017

**Công ty Quản Lý Quỹ Đầu Tư Tốt Nhất Tại Việt Nam**

*Tạp chí International Finance của Anh*



2013

**Công ty Quản Lý Quỹ Đầu Tư Tốt Nhất Tại Việt Nam**

*Tạp chí World Finance của Anh*

# HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



**Ông VŨ QUANG ĐÔNG**  
**Chủ tịch Hội đồng Thành viên**

Ông Đông chính thức trở thành Chủ tịch Hội đồng Thành viên từ tháng 4 năm 2024. Trước đó, ông Đông giữ vị trí Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Thành viên của VCBF từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 4 năm 2024.

Ông Đông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc phụ trách Khối Vốn và Thị trường của Vietcombank (“VCB”) vào tháng 4 năm 2024. Ông đã làm việc tại VCB từ năm 2002 trước khi trở thành CEO của Công ty Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) từ năm 2012 đến năm 2017 và CEO của VCBF từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 4 năm 2024.

Ông Đông là Tiến sĩ Kinh tế Tài chính của trường Đại học Georgetown, Mỹ; Thạc sĩ Kinh tế của trường Đại học Georgetown, Mỹ và Thạc sĩ Kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.



**Ông AVINASH DEEPAK SATWALEKAR, CFA**  
**Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên**

Ông Avinash Satwalekar được bổ nhiệm làm Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên của VCBF vào tháng 4 năm 2024. Ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Thành viên của VCBF từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 4 năm 2024. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của VCBF từ tháng 5 năm 2012 đến tháng 7 năm 2017.

Hiện tại, ông là Chủ tịch Franklin Templeton Ấn Độ. Trước đó, ông là Giám đốc vùng Malaysia và Giám đốc điều hành của Franklin Templeton Malaysia.

Ông Satwalekar là Thạc sĩ Tài chính của trường Wharton tại Đại học Pennsylvania, Mỹ. Ông là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA) và là thành viên của cộng đồng CFA Mỹ.



**Ông BUI SY TÂN**  
**Thành viên Hội đồng Thành viên, Phó Tổng Giám đốc**

Ông Tân chính thức gia nhập vào VCBF từ tháng 02 năm 2016.

Ông Tân làm việc tại VCB từ năm 2001 và trải qua nhiều bộ phận khác nhau. Trước khi gia nhập VCBF, ông có 5 năm làm quản lý nguồn vốn và 9 năm làm quản lý danh mục đầu tư của VCB với chức danh là Phó Trưởng phòng Đầu tư.

Ông Tân có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh ngành tài chính của trường đại học Leeds – Vương quốc Anh và Cử nhân Ngân hàng – Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



**Bà ĐOÀN HỒNG NHUNG**  
**Thành viên Hội đồng Thành viên**

Bà Nhung được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Thành viên của VCBF vào tháng 4 năm 2024. Trước đó, bà Nhung giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên của VCBF từ tháng 4 năm 2022.

Hiện nay, bà Nhung giữ chức vụ Giám đốc Khối Bán lẻ của VCB. Với hơn 10 năm kinh nghiệm tại VCB, bà đã nhận được nhiều khen thưởng cho những thành tích xuất sắc trong công việc, bao gồm bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen cấp ngành, bằng khen cấp cơ sở, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Thành viên, và bằng khen của Tổng Giám đốc.

Bà Nhung có bằng Cử nhân Đại học Ngoại Thương Hà Nội, Thạc sĩ Trường Đại học Tổng hợp Konstanz, CHLB Đức.



**Ông CHRISTIAN BUCARO**  
**Thành viên Hội đồng Thành viên**

Ông Christian trở thành Thành viên Hội đồng Thành viên từ tháng 6 năm 2023.

Hiện ông là Giám đốc bộ phận Quản lý Gia sản của Franklin Templeton Investments. Trước khi giữ vị trí này, ông làm Giám đốc Điều hành khu vực Singapore tại BNP Paribas Asset Management.

Ông Christian tốt nghiệp Thạc sĩ Quản lý đầu tư của trường Cass Business, Vương quốc Anh.

## BAN LÃNH ĐẠO



### Bà **NGUYỄN THỊ HẰNG NGA, CFA**

#### **Tổng Giám đốc**

Bà Nga được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc VCBF từ tháng 4 năm 2024. Trước đó, bà đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Đầu tư của VCBF từ tháng 3 năm 2022, chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động marketing và đầu tư của VCBF.

Bà được bổ nhiệm là Giám đốc Đầu tư từ tháng 7 năm 2018, Bà giám sát toàn bộ hoạt động đầu tư cổ phiếu và là thành viên Hội đồng Đầu tư phê duyệt các khoản đầu tư trái phiếu của VCBF. Bà tham gia quản lý danh mục đầu tư tổ chức lớn nhất của VCBF và là một trong những thành viên của ban điều hành các quỹ mở VCBF kể từ khi thành lập quỹ đầu tiên vào năm 2013.

Bà Nga có bằng Thạc sỹ Thương mại (Cao cấp) với hai chuyên ngành là Tài chính Ứng dụng và Kế toán Chuyên nghiệp của trường Đại học Queensland, Úc. Bà cũng có bằng Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế toán và Kiểm toán, trường Đại học Kinh tế quốc dân và là thành viên Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA).



### Ông **BÙI SỸ TÂN**

#### **Thành viên Hội đồng Thành viên, Phó Tổng Giám đốc**

Ông Tân chính thức gia nhập vào VCBF từ tháng 02 năm 2016.

Ông Tân làm việc tại VCB từ năm 2001 và trải qua nhiều bộ phận khác nhau. Trước khi gia nhập VCBF, ông có 5 năm làm quản lý nguồn vốn và 9 năm làm quản lý danh mục đầu tư của VCB với chức danh là Phó Trưởng phòng Đầu tư.

Ông Tân có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh ngành tài chính của trường đại học Leeds – Vương quốc Anh và Cử nhân Ngân hàng – Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



## Sản phẩm: QUỸ MỞ

Trong một thế giới đầu tư ngày càng phức tạp, nhà đầu tư không chỉ cần cơ hội sinh lời, mà còn cần sự an tâm. Quỹ mở mang đến một giải pháp đầu tư chuyên nghiệp, minh bạch và linh hoạt – giúp nhà đầu tư tiếp cận thị trường một cách bài bản mà không cần tự mình theo dõi từng biến động nhỏ.

Với tầm nhìn dài hạn và chiến lược đầu tư nhất quán, các quỹ mở của VCBF được thiết kế để đồng hành cùng nhà đầu tư trên hành trình tích lũy và tăng trưởng tài sản. Dù mục tiêu là ổn định vốn hay tìm kiếm lợi nhuận cao hơn trong dài hạn, VCBF cung cấp những lựa chọn đầu tư phù hợp với từng giai đoạn tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng.

# SẢN PHẨM: QUỸ MỞ

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG VCBF

Đầu tư các công ty có vốn hóa vừa và có tiềm năng tăng trưởng cao

# VCBF-MGF



### Tên sản phẩm

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF

### Mục tiêu đầu tư của quỹ

Tăng trưởng tài sản đầu tư trong trung và dài hạn

### Phân bổ tài sản

Đầu tư vào một danh mục đa dạng các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch, đa số vào các cổ phiếu có giá trị vốn hóa vừa và có tiềm năng tăng trưởng cao

### Lợi nhuận tham chiếu

VNMIDCAP

### Lợi nhuận/rủi ro kỳ vọng

Cao

### Hiệu suất của quỹ theo các mốc thời gian

|                      | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 7 năm | Từ khi thành lập* |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
| VCBF-MGF             | 26,4% | 10,0% | -     | -     | 10,0%             |
| Lợi nhuận tham chiếu | 9,9%  | -5,2% | -     | -     | -2,9%             |

### Lưu ý:

Lợi nhuận được tính theo năm theo **phương pháp lãi kép**, sau khi đã trừ tất cả các khoản phí. Lợi nhuận được tính bởi VCBF dựa trên NAV do Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd cung cấp và chưa được kiểm toán bởi bên thứ ba. Lợi nhuận quá khứ không ngụ ý hoặc đảm bảo kết quả đầu tư trong tương lai.

(\*) Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF thành lập vào 12/2021.

# SẢN PHẨM: QUỸ MỞ

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HÀNG ĐẦU VCBF

Đầu tư công ty có vốn hóa thị trường lớn  
và thanh khoản tốt

# VCBF-BCF

### Tên sản phẩm

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

### Mục tiêu đầu tư của quỹ

Gia tăng phần vốn gốc trong trung và dài hạn

### Phân bổ tài sản

Đầu tư vào một danh mục đa dạng các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch, chủ yếu vào cổ phiếu có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt

### Lợi nhuận tham chiếu

VN100

### Lợi nhuận/rủi ro kỳ vọng

Trung bình đến cao

### Hiệu suất của quỹ theo các mốc thời gian

|                      | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 7 năm | Từ khi thành lập* |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
| VCBF-BCF             | 27,0% | 6,7%  | 14,3% | 9,2%  | 13,1%             |
| Lợi nhuận tham chiếu | 16,5% | -4,4% | 9,4%  | 5,3%  | 8,0%              |

### Lưu ý:

Lợi nhuận được tính theo năm theo **phương pháp lãi kép**, sau khi đã trừ tất cả các khoản phí. Lợi nhuận được tính bởi VCBF dựa trên NAV do Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd cung cấp và chưa được kiểm toán bởi bên thứ ba. Lợi nhuận quá khứ không ngụ ý hoặc đảm bảo kết quả đầu tư trong tương lai.

(\*) Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF thành lập vào 08/2014.

# SẢN PHẨM: QUỸ MỞ

## QUỸ ĐẦU TƯ THU NHẬP CHỦ ĐỘNG VCBF

Đầu tư công ty có tỷ lệ cổ tức cao

# VCBF-AIF

### Tên sản phẩm

Quỹ Đầu Tư Thu Nhập Chủ Động VCBF

### Mục tiêu đầu tư của quỹ

Tăng trưởng tài sản đầu tư, từ tăng giá cổ phiếu và thu nhập cổ tức

### Phân bổ tài sản

Cổ phiếu có tỷ suất cổ tức cao chiếm tỷ trọng đa số và có thể lên đến 100%

### Lợi nhuận tham chiếu

VN-Index

### Lợi nhuận/rủi ro kỳ vọng

Trung bình đến cao

### Lưu ý:

Quỹ Đầu Tư Thu Nhập Chủ Động VCBF thành lập vào tháng 2/2025.

# SẢN PHẨM: QUỸ MỞ

## QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG CHIẾN LƯỢC VCBF

Đầu tư cổ phiếu và tài sản có thu nhập  
cố định, chất lượng tín dụng tốt.

# VCBF-TBF



### Tên sản phẩm

Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF

### Mục tiêu đầu tư của quỹ

Tăng trưởng vốn gốc và thu nhập

### Phân bổ tài sản

Đầu tư vào một danh mục đa dạng các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch có giá trị vốn hoá thị trường lớn và vừa, các trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hay trái phiếu niêm yết của doanh nghiệp có xếp hạng tín dụng tốt.

### Lợi nhuận tham chiếu

Trung bình thay đổi của VNIndex và lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm

### Lợi nhuận/rủi ro kỳ vọng

Trung bình

### Hiệu suất của quỹ theo các mốc thời gian

|                      | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 7 năm | Từ khi thành lập* |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
| VCBF-TBF             | 20,2% | 7,4%  | 11,0% | 7,7%  | 11,5%             |
| Lợi nhuận tham chiếu | 7,3%  | -0,8% | 5,1%  | 4,3%  | 7,4%              |

### Lưu ý:

Lợi nhuận được tính theo năm theo **phương pháp lãi kép**, sau khi đã trừ tất cả các khoản phí. Lợi nhuận được tính bởi VCBF dựa trên NAV do Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd cung cấp và chưa được kiểm toán bởi bên thứ ba. Lợi nhuận quá khứ không ngụ ý hoặc đảm bảo kết quả đầu tư trong tương lai.

(\*) Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF thành lập vào 12/2013.

# SẢN PHẨM: QUỸ MỞ

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU VCBF

Đầu tư vào các trái phiếu  
có chất lượng tín dụng tốt

# VCBF-FIF



### Tên sản phẩm

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

### Mục tiêu đầu tư của quỹ

Bảo toàn vốn và tạo thu nhập thường xuyên

### Phân bổ tài sản

Đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định (trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được bảo lãnh của Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có tín dụng tốt, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi,...)

### Lợi nhuận tham chiếu

Lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm

### Lợi nhuận/rủi ro kỳ vọng

Thấp

### Hiệu suất của quỹ theo các mốc thời gian

|                      | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 7 năm | Từ khi thành lập* |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
| VCBF-FIF             | 7,4%  | 8,2%  | 7,3%  | -     | 7,1%              |
| Lợi nhuận tham chiếu | 2,3%  | 3,1%  | 3,0%  | -     | 3,1%              |

### Lưu ý:

Lợi nhuận được tính theo năm theo **phương pháp lãi kép**, sau khi đã trừ tất cả các khoản phí. Lợi nhuận được tính bởi VCBF dựa trên NAV do Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd cung cấp và chưa được kiểm toán bởi bên thứ ba. Lợi nhuận quá khứ không ngụ ý hoặc đảm bảo kết quả đầu tư trong tương lai.

(\*) Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF thành lập vào 08/2019.



## Sản phẩm: QUỸ HƯU TRÍ

Là một trong số những đơn vị đầu tiên được cấp giấy phép quản lý quỹ hưu trí tự nguyện tại Việt Nam, VCBF tự hào và sẵn sàng đồng hành cùng các doanh nghiệp Việt góp phần xây dựng cuộc sống hưu trí an nhàn cho người lao động. Chính phủ cũng khuyến khích doanh nghiệp và người lao động tham gia quỹ thông qua các chính sách ưu đãi thuế.

Trong bối cảnh già hóa dân số và nhu cầu đảm bảo an sinh tài chính cho người lao động sau khi nghỉ hưu ngày càng tăng, quỹ hưu trí tự nguyện đã trở thành một trụ cột quan trọng trong hệ thống hưu trí đa tầng tại Việt Nam. Mặc dù mới chỉ ra mắt trong năm 2023, với tính ưu việt của sản phẩm này, quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện VCBF sẽ được nhiều doanh nghiệp và người lao động tin tưởng lựa chọn.

# SẢN PHẨM: QUỸ HỮU TRÍ



## Quỹ Hữu Trí Cân Bằng VCBF

|                                                           |                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên viết tắt</b>                                       | VCBF - CB                                                                                      |
| <b>Mục tiêu đầu tư</b>                                    | Cân bằng giữa tăng trưởng lợi nhuận dài hạn và bảo toàn giá trị tài sản của tài khoản hưu trí. |
| <b>Mức độ rủi ro</b>                                      | Trung Bình                                                                                     |
| <b>Lợi nhuận kỳ vọng (***) (Sau khi trừ các loại phí)</b> | 7,5%                                                                                           |

 Trái phiếu chính phủ  
 Chứng chỉ quỹ đầu tư cổ phiếu VCBF



## Quỹ Hữu Trí Bảo Toàn VCBF

|                                                           |                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên viết tắt</b>                                       | VCBF-BT                                                                                                          |
| <b>Mục tiêu đầu tư</b>                                    | Bảo toàn vốn ban đầu, mang lại thu nhập thường xuyên kết hợp với gia tăng giá trị tài sản tài khoản quỹ hưu trí. |
| <b>Mức độ rủi ro</b>                                      | Thấp                                                                                                             |
| <b>Lợi nhuận kỳ vọng (***) (Sau khi trừ các loại phí)</b> | 6,3%                                                                                                             |

 Trái phiếu chính phủ  
 Chứng chỉ quỹ đầu tư cổ phiếu VCBF  
 Chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu VCBF



### Lưu ý:

(\*\*\*) Lợi nhuận kỳ vọng được ước tính dựa trên lợi nhuận quá khứ và không hàm ý hay đảm bảo lợi nhuận tương lai



## Sản phẩm: QUẢN LÝ DANH MỤC

Dành cho khách hàng cá nhân và tổ chức có nhu cầu đầu tư chuyên biệt, dịch vụ quản lý danh mục đầu tư của VCBF được thiết kế linh hoạt theo mục tiêu tài chính, khẩu vị rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận của từng khách hàng.

Với đội ngũ quản lý đầu tư giàu kinh nghiệm và quy trình đầu tư bài bản, VCBF xây dựng chiến lược phân bổ tài sản phù hợp, lựa chọn danh mục đầu tư hiệu quả và theo dõi sát sao để tối ưu hóa kết quả đầu tư trong dài hạn.

Khách hàng được cập nhật định kỳ về hiệu quả danh mục, tình hình thị trường – đảm bảo tính minh bạch và đồng hành cùng khách hàng trong suốt hành trình đầu tư.

# SẢN PHẨM: QUẢN LÝ DANH MỤC



## Danh mục đầu tư

- Thiết kế riêng đặc biệt cho từng Nhà đầu tư (tổ chức hoặc cá nhân)
- Đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu chọn lọc tùy theo mục tiêu tài chính và khẩu vị rủi ro

## Lợi nhuận tham chiếu

Cổ định hoặc linh hoạt theo lãi suất tiết kiệm hoặc VN-Index, VN100...

## Chiến lược đầu tư

VCBF tập trung đầu tư vào các công ty

- Ban lãnh đạo có chiến lược phát triển tốt và rõ ràng
- Các công ty đầu ngành
- Nền tảng vững mạnh về tài chính và quy mô kinh doanh
- Lợi nhuận bền vững và tăng trưởng dòng tiền
- Cổ tức cao

## Khách hàng lớn



# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



## Cùng xây dựng thịnh vượng

Với thu nhập ngày càng tăng, nhu cầu đầu tư của người dân Việt nam ngày càng lớn trong khi kiến thức phân bổ tài sản và quản lý đầu tư còn hạn chế. Chúng tôi mong muốn góp phần thay đổi thói quen đầu tư, tiết kiệm của người Việt và cùng Ngân hàng mẹ Vietcombank trở thành đối tác quản lý tài sản tin cậy của mọi gia đình Việt Nam, hướng tới mục tiêu thịnh vượng tài chính. VCBF đã cơ bản hoàn thiện chuỗi sản phẩm quỹ mở phù hợp với khẩu vị rủi ro của mọi nhà đầu tư, từ thận trọng tới tăng trưởng. Chúng tôi sẽ tiếp tục phát triển các sản phẩm mới để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.



## Đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu

Chúng tôi hiểu niềm tin khách hàng đặt ở VCBF và cam kết sẽ luôn hành động vì lợi ích tối thượng của khách hàng. Đội ngũ đầu tư của chúng tôi sẽ nỗ lực không ngừng để những đồng tiền tiết kiệm của khách hàng gửi gắm tại VCBF sẽ sinh sôi, nảy nở.

Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục phát triển mạng lưới phân phối, cải thiện công nghệ để việc đầu tư quỹ được dễ dàng, thuận lợi.



## Tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp

Chúng tôi hiểu rõ ngành quản lý tài sản là ngành của niềm tin. Chúng tôi cam kết làm việc tận tụy, trung thực, chính trực và tránh các mâu thuẫn lợi ích có thể phát sinh.

# CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG & DÀI HẠN



Trở thành đối tác quản lý tài sản  
tin cậy với mọi gia đình Việt



Thành lập và quản lý hiệu quả  
các quỹ & danh mục đầu tư



Duy trì và phát triển  
niềm tin từ khách hàng



Tiếp tục vị thế hàng đầu của VCBF  
trong ngành quản lý quỹ tại Việt Nam

## QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro hoạt động: phát sinh trong quá trình tác nghiệp và cung cấp dịch vụ tại công ty. Nguyên nhân có thể do sự hạn chế từ quy trình nội bộ, do yếu tố con người trong quá trình thực hiện, do hệ thống không tương thích, do các nguyên nhân khách quan khác hoặc do các khoản lỗ trong hoạt động kinh doanh dẫn đến thiếu hụt về vốn kinh doanh gây ra thiệt hại cho công ty.

Các rủi ro khác như rủi ro pháp lý, rủi ro giao dịch với người liên quan (rủi ro xảy ra giao dịch nội gián), rủi ro nhân lực.

Rủi ro thị trường: phát sinh do những thay đổi giá trên thị trường theo chiều hướng bất lợi dưới tác động từ các nguyên nhân khách quan của thị trường như biến động trên thị trường quốc tế, biến động chỉ số thị trường, thay đổi trong chính sách vĩ mô, biến động lãi suất, lợi suất trái phiếu, tỷ giá...; hoặc phát sinh từ những hoạt động trên thị trường, ví dụ việc kết quả kinh doanh, tài chính thất vọng của một tổ chức phát hành có thể làm giảm giá cổ phiếu của tổ chức phát hành đó; hay



giao dịch bán ra một khối lượng lớn chứng khoán của một cổ đông trong điều kiện thị trường mất thanh khoản cục bộ cũng có thể làm sụt giảm giá của loại chứng khoán đó.

VCBF đánh giá từng loại rủi ro và có các giải pháp quản trị với từng rủi ro. Tuy nhiên, VCBF hiểu rằng, lợi nhuận luôn gắn liền với rủi ro, nên sẽ luôn đánh giá để đảm bảo rằng với mỗi rủi ro của khoản đầu tư, lợi nhuận cần đạt được tương xứng.

## Chương II

# Tình hình hoạt động trong năm

24 Các dấu ấn trong năm 2024

27 Tình hình tài chính

30 Báo cáo tác động môi trường và xã hội

30 Báo cáo trách nhiệm với cộng đồng địa phương

# CÁC DẤU ẤN TRONG NĂM 2024

## Quỹ mở VCBF dẫn đầu lợi nhuận 3 năm

Với hiệu suất vượt trội trong ba năm qua, các quỹ mở của VCBF đứng đầu thị trường về lợi nhuận lũy kế ba năm ở cả ba phân khúc: quỹ cổ phiếu, quỹ cân bằng và quỹ trái phiếu. Nhờ chiến lược đầu tư dài hạn, kỷ luật và khác biệt trong lựa chọn cổ phiếu, các quỹ của VCBF trở thành lựa chọn không thể thiếu trong danh mục đầu tư của nhiều nhà đầu tư cá nhân, đặc biệt là nhóm nhà đầu tư trung – dài hạn.

Năm 2024 đánh dấu một cột mốc quan trọng khi VCBF vinh dự nhận được nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế, bao gồm:

- Công ty Quản Lý Quỹ Tiêu Biểu 2024 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) bình chọn.
- Sản phẩm Quỹ Mở Đa Dạng Nhất Việt Nam 2024 do Tạp chí Global Business Outlook trao tặng.
- Quỹ Mở Mid-Cap Tốt Nhất Việt Nam 2024 do Tạp chí International Finance bình chọn.

Những thành tựu này không chỉ là sự ghi nhận cho hiệu quả hoạt động đầu tư của VCBF, mà còn thể hiện cam kết lâu dài trong việc xây dựng các sản phẩm đầu tư bền vững, đa dạng và phù hợp với nhiều khẩu vị rủi ro khác nhau của nhà đầu tư Việt Nam.

## QUỸ ĐẦU TƯ THU NHẬP CHỦ ĐỘNG VCBF (VCBF-AIF)

Đường dài cho thành công lâu bền



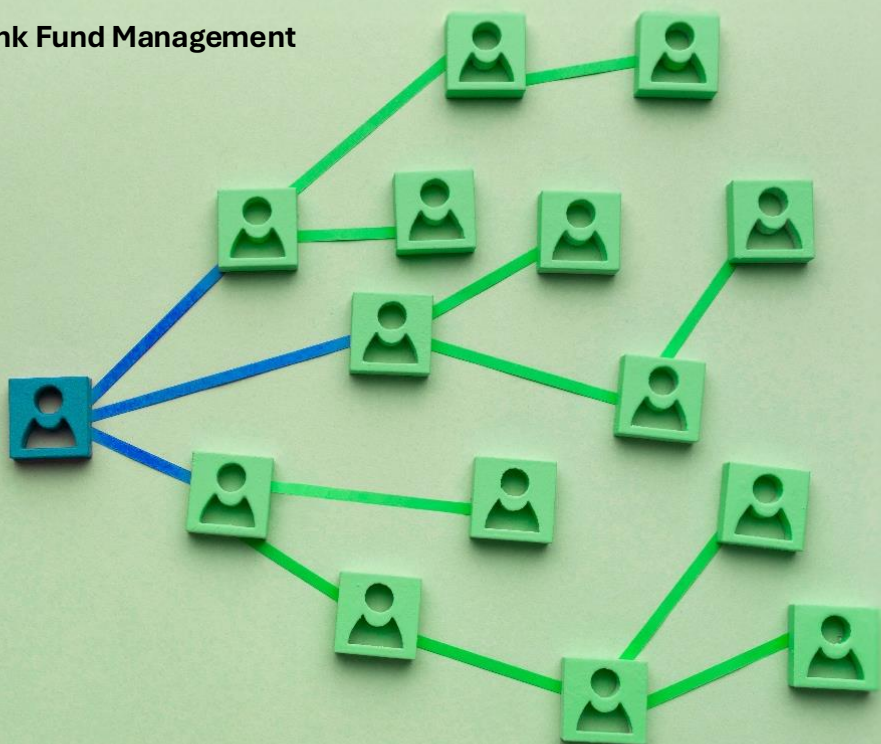
### CÁC DẤU ẤN TRONG NĂM 2024

#### Phát hành ra công chúng lần đầu thành công với Quỹ Đầu Tư Thu Nhập Chủ Động VCBF

Năm 2024 đánh dấu một cột mốc quan trọng đối với VCBF với việc IPO thành công Quỹ Đầu Tư Thu Nhập Chủ Động VCBF (VCBF-AIF), thu hút sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư. Quỹ VCBF-AIF được thiết kế để phục vụ cho các nhà đầu tư chấp nhận mức độ biến động (rủi ro) từ trung bình đến cao, với kỳ vọng lợi nhuận từ trung bình đến cao. Mục tiêu chính của Quỹ là tăng trưởng tài sản thông qua tăng giá cổ phiếu và thu nhập cổ tức, đặc biệt chú trọng vào việc gia tăng thu nhập cổ tức thông qua phân bổ tỷ trọng cao vào các cổ phiếu có tỷ suất cổ tức cao.

Chiến lược đầu tư của Quỹ Đầu Tư Thu Nhập Chủ Động VCBF đã được áp dụng thành công từ năm 2013 cho một nhà đầu tư tổ chức lớn và đã chứng minh hiệu quả rõ rệt, với tài sản uỷ thác tại VCBF tăng trưởng mạnh mẽ. Tham gia Quỹ VCBF-AIF, các nhà đầu tư được hưởng lợi từ năng lực đầu tư chuyên sâu của đội ngũ chuyên gia, những người đã và đang quản lý tài sản cho các tổ chức tài chính chuyên nghiệp.

Quá trình nhận đăng ký mua/thanh toán IPO của Quỹ diễn ra từ ngày 26/11/2024 đến ngày 25/12/2024. Với sự ủng hộ từ các nhà đầu tư, Quỹ đã IPO thành công, huy động được tổng cộng 96 tỷ đồng từ hơn 1.100 nhà đầu tư.



## CÁC DẤU ẤN TRONG NĂM 2024

### Mở rộng mạng lưới phân phối và phối hợp lan tỏa sản phẩm

Trong năm 2024, VCBF đã tích cực mở rộng mạng lưới phân phối quỹ mở bằng cách hợp tác với nhiều đại lý mới như Digi Invest, Techcombank Securities, NH Securities Vietnam, VNSC by Finhay, InvestingPro và VNDirect. Đây là những đối tác có lợi thế về công nghệ và phân phối số, giúp sản phẩm quỹ của VCBF tiếp cận rộng rãi hơn tới nhà đầu tư cá nhân trên toàn quốc. Nhờ đó, doanh số tham gia quỹ mở đã tăng khoảng năm lần so với năm 2023.

Song song, VCBF tiếp tục phối hợp hợp tác với Vietcombank – đối tác chiến lược và công ty mẹ – để truyền thông sản phẩm quỹ mở VCBF tới các nhà đầu tư.

Không chỉ phân phối, các đối tác còn đồng hành cùng VCBF trong việc lan tỏa kiến thức đầu tư và quản lý tài chính cá nhân qua hội thảo, truyền thông và nội dung số, góp phần nâng cao nhận thức của nhà đầu tư cá nhân về đầu tư dài hạn và vai trò của quỹ mở trong chiến lược tài chính cá nhân.

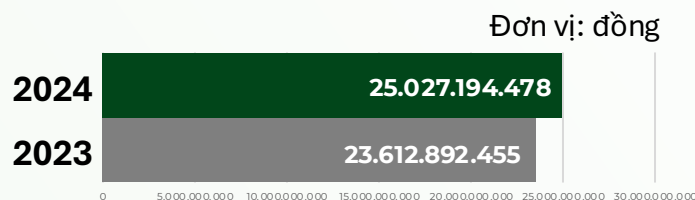
# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tổng giá trị tài sản



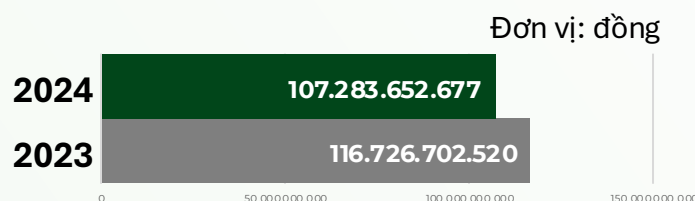
▲ 8%

## Thuế và các khoản phải nộp



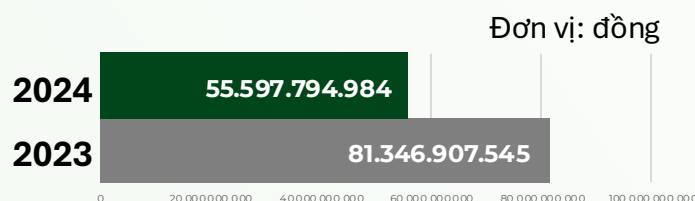
▲ 6%

## Doanh thu



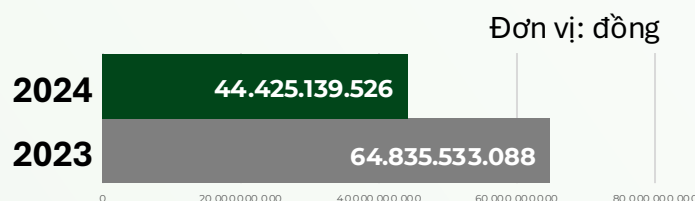
▼ 8%

## Lợi nhuận trước thuế



▼ 32%

## Lợi nhuận sau thuế



▼ 31%

Ghi chú: Lợi nhuận trước thuế và sau thuế năm 2024 giảm so với năm 2023 do năm 2023 công ty phát sinh một khoản thu nhập phí thưởng đột biến, được tính lũy kế cho giai đoạn từ 2021-2023.

# CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

## Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu                                                                 | Năm 2024     | Năm 2023 |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)             | <b>16,96</b> | 12,99    |
| Hệ số thanh toán nhanh:<br>(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | <b>16,96</b> | 12,99    |

## Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn

| Chỉ tiêu                | Năm 2024    | Năm 2023 |
|-------------------------|-------------|----------|
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | <b>0,05</b> | 0,07     |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | <b>0,06</b> | 0,07     |

## Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động

| Chỉ tiêu                                                          | Năm 2024    | Năm 2023 |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| Vòng quay tổng tài sản:<br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | <b>0,24</b> | 0,30     |

## Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời

| Chỉ tiêu                                                   | Năm 2024    | Năm 2023 |
|------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                   | <b>0,41</b> | 0,56     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                    | <b>0,10</b> | 0,16     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                      | <b>0,09</b> | 0,15     |
| Hệ số Lợi nhuận từ<br>Hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | <b>0,38</b> | 0,44     |



# CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

## Quy mô vốn

| Chỉ tiêu          | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn điều lệ       | 265.000.000.000 | 265.000.000.000 |
| Tổng tài sản có   | 468.856.633.582 | 434.115.415.869 |
| Tỷ lệ an toàn vốn | 839%            | 797%            |

## Khả năng thanh khoản

| Chỉ tiêu                  | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|----------|----------|
| Khả năng thanh toán ngay  | 0,01     | 0,14     |
| Khả năng thanh toán chung | 18,64    | 14,43    |

## Kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                                      | Năm 2024       | Năm 2023       |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu từ hoạt động Quản lý Quỹ mở         | 24.911.809.652 | 15.413.665.550 |
| Doanh thu từ hoạt động Quản lý DMĐT           | 41.932.654.506 | 38.546.437.760 |
| Doanh thu khác                                | 40.439.188.519 | 62.766.599.210 |
| Nợ quá hạn                                    | -              | -              |
| Nợ khó đòi                                    | -              | -              |
| Hệ số sử dụng vốn                             | -              | -              |
| Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | -              | -              |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ                   | -              | -              |
| Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ                   | -              | -              |

## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

### Chính sách người lao động

- a) Số lượng lao động: 43 người.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - Tham gia bảo hiểm bắt buộc (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) cho toàn bộ người lao động theo đúng quy định của pháp luật.
  - Thực hiện mua bảo hiểm sức khỏe tự nguyện, cho người lao động;

- Quà tặng nhân dịp lễ tết; quà tặng cho bố mẹ của người lao động nhân ngày Người cao tuổi Việt Nam, khen thưởng cho con của người lao động có thành tích học tập tốt;
- Tổ chức các buổi đào tạo định kỳ hàng năm cho nhân viên;
- Thực hiện đóng góp vào Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện cho toàn bộ người lao động đủ điều kiện tham gia chương trình.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động
  - Hỗ trợ người lao động phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như phát triển sự nghiệp;
  - Khuyến khích và hỗ trợ người lao động tham gia các khóa học để lấy chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với vị trí công việc.

## BÁO CÁO TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG



Hưởng tới tinh thần tương thân tương ái và phát huy vai trò trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Công đoàn VCBF đã phối hợp cùng công đoàn Vietcombank triển khai các hoạt động thiện nguyện như: (i) hỗ trợ bệnh nhân nghèo tại bệnh viện Nhi Hà Nội; (ii) hỗ trợ người dân tại tỉnh Yên Bái sau khi địa phương này chịu ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão Yagi trong tháng 8/2024; (iii) hỗ trợ bà con huyện Chương Mỹ sau cơn bão Yagi; (iv) tham gia hỗ trợ chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát của Chính phủ.

## Chương III

# Báo cáo và đánh giá của Ban điều hành

32 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

33 Tình hình tài chính

33 Kế hoạch phát triển trong tương lai

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÌNH HÌNH KINH DOANH

## Hiệu suất đầu tư và tăng trưởng quỹ mở

Năm 2024 là một năm nổi bật về hiệu quả đầu tư của VCBF. Trong bối cảnh VN-Index tăng 12,1%, các quỹ mở có tỷ trọng cổ phiếu cao do VCBF quản lý ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội từ 20% đến 27%. Hiệu suất đầu tư lũy kế ba năm của VCBF dẫn đầu thị trường ở cả ba phân khúc: cổ phiếu, trái phiếu và cân bằng. Riêng trong năm 2024, các quỹ có hiệu suất tốt nhất trên thị trường trong năm 2024 đều có quỹ mở của VCBF.

Tổng tài sản quản lý của các quỹ mở tăng 93,8% so với cùng kỳ năm trước và đặc biệt là doanh số phát hành chứng chỉ quỹ mới tăng gấp năm lần so với năm 2023 đã phản ánh sự tin tưởng ngày càng cao của nhà đầu tư đối với sản phẩm và năng lực quản lý của công ty.

## Phát triển kinh doanh và vận hành

IPO thành công Quỹ Đầu tư Thu nhập Chủ động (VCBF-AIF), huy động 96 tỷ đồng từ hơn 1.100 nhà đầu tư chỉ trong vòng 1 tháng.

Mở rộng mạng lưới phân phối thông qua việc hợp tác với các đại lý mới - những đối tác có năng lực phân phối số mạnh mẽ, giúp đưa quỹ mở tiếp cận đến nhiều nhà đầu tư cá nhân trên toàn quốc.

Về truyền thông, VCBF đẩy mạnh chiến dịch marketing trên nhiều kênh, bao gồm các kênh của Vietcombank, tập trung vào việc nâng cao nhận thức thị trường về đầu tư dài hạn và đầu tư qua quỹ mở.

Ở mảng vận hành, VCBF đã hoàn tất hợp đồng với LSEG – nhà cung cấp dữ liệu và nền tảng toàn cầu – nhằm nâng cao chất lượng hệ thống hỗ trợ đầu tư và quản lý danh mục.

## Công tác hành chính và tuân thủ

Hoàn thiện và cập nhật tài liệu nội bộ bao gồm các quy chế, chính sách, quy trình và mẫu biểu. Hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, bao gồm cập nhật giấy phép từ UBCKNN, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy phép hoạt động Quỹ Hưu trí. Hoàn tất hồ sơ và giấy phép IPO cho quỹ VCBF-AIF. Đồng thời, các hoạt động đào tạo nội bộ như chương trình đào tạo “Phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố” được tổ chức trực tiếp tại cả văn phòng Hà Nội và TP.HCM. Tích cực hỗ trợ rà soát pháp lý và hợp đồng với đại lý phân phối mới, đảm bảo tính tuân thủ và minh bạch trong quá trình hợp tác.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tài sản quản lý



**6.205 tỷ VND**

+22,6% so với cùng kỳ

### Tình hình nợ phải trả



**Không phát sinh các khoản nợ quá hạn.**

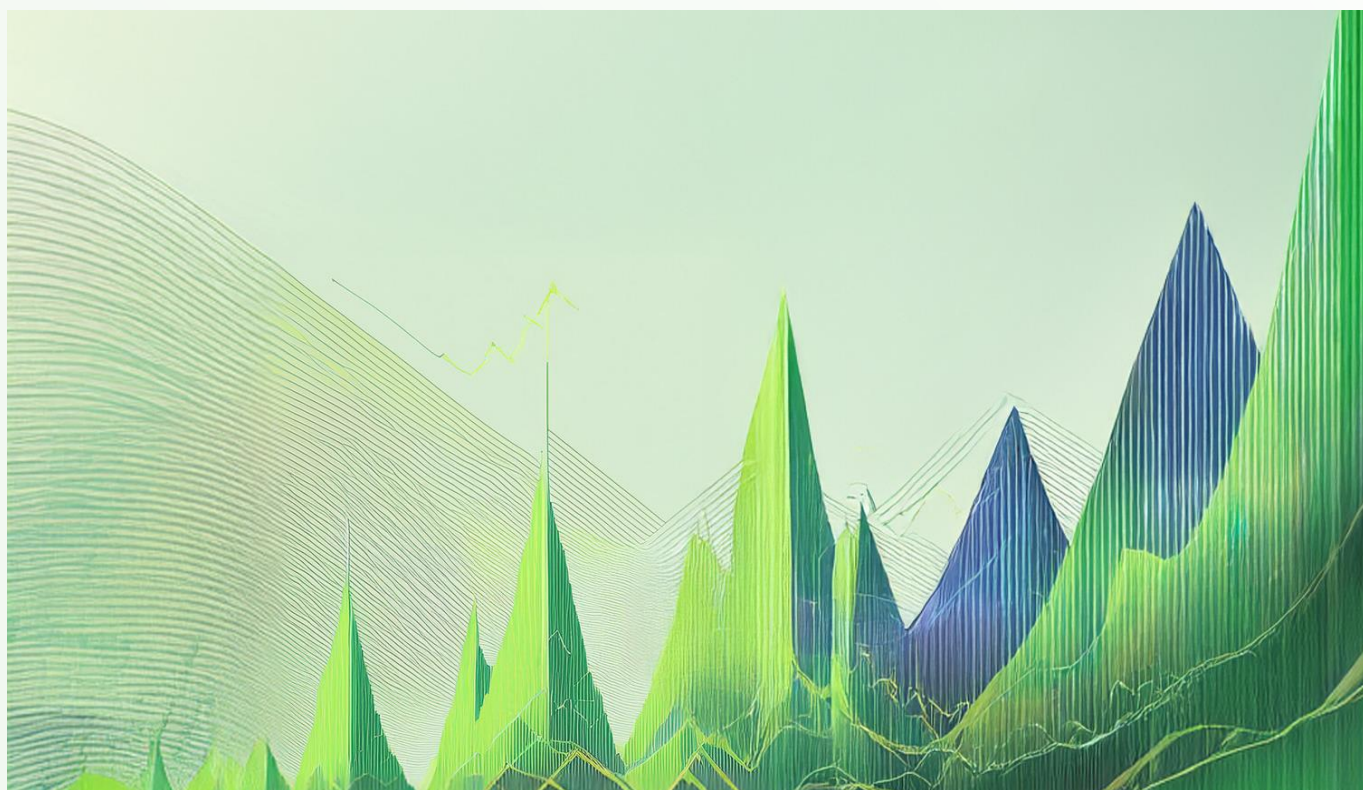
### An toàn vốn



**Các chỉ tiêu thanh khoản và an toàn được đảm bảo**

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Thành lập và quản lý hiệu quả các quỹ & danh mục đầu tư. Khẳng định vị thế hàng đầu của VCBF trong ngành quản lý quỹ tại Việt Nam.
- Đẩy mạnh việc mở rộng và hợp tác với các đại lý phân phối
- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, đào tạo nhà đầu tư về kiến thức quản lý tài chính cá nhân, phân bổ tài sản, lợi ích của đầu tư dài hạn và quỹ mở.
- Đảm bảo sự tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý về hoạt động đầu tư.



## Chương IV

# Báo cáo tài chính

### 35 Báo cáo tài chính được kiểm toán

## **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư  
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                            | 1       |
| Báo cáo của Ban Điều hành                  | 2       |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4   |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9       |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 11 - 44 |

TRÁI  
N

TRÁI  
N  
K

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101842669, đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 11 tháng 7 năm 2024, do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty đặt văn phòng tại Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72 - 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên                     | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|-------------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Quang Đông             | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Avinash Deepak Satwalekar | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Avinash Deepak Satwalekar | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |
| Bà Đoàn Hồng Nhung            | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Bùi Sỹ Tân                | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016    |
| Ông Christian Bucaro          | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023   |
| Bà Đoàn Hồng Nhung            | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Vũ Quang Đông             | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |

### BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Vũ Quang Đông      | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Bùi Sỹ Tân         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016    |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Hà Linh    | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022    |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024 là ông Vũ Quang Đông.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 14 tháng 5 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 13489308/68440794-FS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

302-C  
TY  
HUU  
YOU  
IAM  
ÖC

## B01-CTQ

T.T.N.  
N  
G  
MINI

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>25.147.277.042</b>  | <b>30.078.498.855</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>25.147.277.042</b>  | <b>30.078.498.855</b>  |
| 312        | 1. Phải trả người bán                         |             | 310.969.744            | 829.176.164            |
| 314        | 2. Thuế và các khoản nộp Nhà nước             | 11          | 7.684.494.633          | 9.936.046.282          |
| 315        | 3. Phải trả người lao động                    |             | 3.735.972.483          | 2.381.107.797          |
| 316        | 4. Chi phí phải trả                           | 12          | 11.860.195.836         | 16.085.542.943         |
| 319        | 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |             | 422.348.608            | 417.401.641            |
| 323        | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 13          | 1.133.295.738          | 429.224.028            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>443.709.356.540</b> | <b>404.036.917.014</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 14          | 265.000.000.000        | 265.000.000.000        |
| 417        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.301.548.849          | 4.301.548.849          |
| 418        | 3. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 5.181.385.383          | 5.181.385.383          |
| 419        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 2.292.451.186          | 2.292.451.186          |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 166.933.971.122        | 127.261.531.596        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>468.856.633.582</b> | <b>434.115.415.869</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Số cuối năm VND   | Số đầu năm VND    |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 005   | 1. Ngoại tệ các loại                               |             | 10.235.998        | 9.761.310         |
| 006   | 2. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | -                 | 9.000.000.000     |
| 007   | Trong đó:<br>2.1. Chứng khoán giao dịch            |             | -                 | 9.000.000.000     |
| 020   | 3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ |             | 165.633.069.200   | 165.633.069.200   |
| 030   | 4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 15          | 131.517.457.159   | 63.556.169.753    |
| 031   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước                    |             | 123.985.034.251   | 58.870.103.633    |
| 032   | - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                    |             | 7.532.422.908     | 4.686.066.120     |
| 040   | 5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 16          | 3.012.719.766.935 | 3.359.454.589.091 |
| 041   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước                    |             | 2.884.371.787.078 | 2.729.463.327.529 |
| 042   | - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                    |             | 128.347.979.857   | 629.991.261.562   |
| 050   | 6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác       | 17          | 29.570.860.520    | 47.272.977.745    |
| 051   | 7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác       | 18          | 41.128.509.317    | 71.231.111.581    |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Người lập:  
Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán viên



Người kiểm soát:  
Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng




Người phê duyệt:  
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTQ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Năm nay VND      | Năm trước VND    |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 01    | 1. Doanh thu                                                        | 19          | 107.283.652.677  | 116.726.702.520  |
| 11    | 2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán                   | 20          | (34.329.923.547) | (33.516.368.129) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)            |             | 72.953.729.130   | 83.210.334.391   |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21          | 14.362.431.497   | 18.676.626.641   |
| 22    | 5. Chi phí/(hoàn nhập) chi phí tài chính                            | 22          | (14.153.053)     | 11.121.862.643   |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 23          | (31.704.400.089) | (31.661.916.130) |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25) |             | 55.597.607.485   | 81.346.907.545   |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                                    |             | 187.499          | -                |
| 40    | 9. Lợi nhuận khác                                                   |             | 187.499          | -                |
| 50    | 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                |             | 55.597.794.984   | 81.346.907.545   |
| 51    | 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 24          | (11.172.655.458) | (16.511.374.457) |
| 60    | 12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                          |             | 44.425.139.526   | 64.835.533.088   |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:  
Bà Ngô Thị Lệ Quyền  
Kế toán viên

Người kiểm soát:  
Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTQ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                    | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND          |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                         |                        |
| 01    | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      |             | 134.440.917.995         | 62.873.784.727         |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ |             | (19.001.205.887)        | (14.937.784.031)       |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          |             | (36.245.947.374)        | (25.878.685.174)       |
| 05    | 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 11          | (13.426.265.748)        | (6.443.306.916)        |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 150.611.001             | 373.562.953            |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   |             | (17.748.903.475)        | (13.376.046.670)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>48.169.206.512</b>   | <b>2.611.524.889</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                         |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           |             | (368.000.000)           | (362.788.000)          |
| 23    | 2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (135.831.413.699)       | (176.394.780.572)      |
| 24    | 3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 125.965.774.217         | 154.235.234.842        |
| 25    | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | (50.000.000.000)        | -                      |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | -                       | 5.092.124.042          |
| 27    | 6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu     |             | 8.174.568.456           | 12.026.121.269         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                   |             | <b>(52.059.071.026)</b> | <b>(5.404.088.419)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      |             | <b>(3.889.864.514)</b>  | <b>(2.792.563.530)</b> |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                            | 4           | 4.194.349.438           | 6.986.641.370          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                     |             | 474.688                 | 271.598                |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                    | 4           | <b>304.959.612</b>      | <b>4.194.349.438</b>   |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Người lập:  
Bà Ngô Thị Lệ Quyền  
Kế toán viên



Người kiểm soát:  
Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTQ

| CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Số đầu năm                  |                             | Số tăng/(giảm) trong năm |                 |                |                 | Số cuối năm                   |                               |
|----------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND | Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND | Năm trước                |                 | Năm nay        |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|                                  |             |                             |                             | Tăng VND                 | Giảm VND        | Tăng VND       | Giảm VND        |                               |                               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu     | 14          | 265.000.000.000             | 265.000.000.000             | -                        | -               | -              | -               | 265.000.000.000               | 265.000.000.000               |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển         |             | 4.301.548.849               | 4.301.548.849               | -                        | -               | -              | -               | 4.301.548.849                 | 4.301.548.849                 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính        |             | 5.181.385.383               | 5.181.385.383               | -                        | -               | -              | -               | 5.181.385.383                 | 5.181.385.383                 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 2.292.451.186               | 2.292.451.186               | -                        | -               | -              | -               | 2.292.451.186                 | 2.292.451.186                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối      |             | 63.925.998.508              | 127.261.531.596             | 64.835.533.088           | (1.500.000.000) | 44.425.139.526 | (4.752.700.000) | 127.261.531.596               | 166.933.971.122               |
| TỔNG CỘNG                        |             | 340.701.383.926             | 404.036.917.014             | 64.835.533.088           | (1.500.000.000) | 44.425.139.526 | (4.752.700.000) | 404.036.917.014               | 443.709.356.540               |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Người lập:  
Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát:  
Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:  
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101842669, đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 11 tháng 7 năm 2024, do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty đặt văn phòng tại Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 43 người (31 tháng 12 năm 2023: 44 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

### 3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.8 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng                | 3 năm     |
| Phương tiện vận tải               | 6 năm     |
| Phần mềm máy tính                 | 3 - 5 năm |
| Thể hội viên câu lạc bộ chơi golf | 20 năm    |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

### 3.11 Lợi ích nhân viên

#### 3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 3.11.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 3.11.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.13 *Các quỹ*

Các quỹ của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa có quyết định cuối cùng về kế hoạch xử lý số dư các quỹ này.

### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Phí quản lý*

Phí quản lý được tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### *Phí tư vấn đầu tư*

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

#### *Phí thưởng hoạt động*

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức tham chiếu được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 3.17 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

#### *Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 4. TIỀN

|                                     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                            | -                  | 16.407.900           |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng | 304.959.612        | 4.005.399.270        |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán      | -                  | 172.542.268          |
|                                     | <b>304.959.612</b> | <b>4.194.349.438</b> |

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                       | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)          | 127.924.097.779        | 127.924.097.779        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii) | 199.772.801.095        | 175.400.124.383        |
| Đầu tư vào trái phiếu niêm yết        | -                      | 9.001.351.054          |
|                                       | <b>327.696.898.874</b> | <b>312.325.573.216</b> |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

|                                              | Số cuối năm                 |                        | Số đầu năm                  |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                              | Số lượng<br>(chứng chỉ quỹ) | Giá gốc<br>VND         | Số lượng<br>(chứng chỉ quỹ) | Giá gốc<br>VND         |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược ("VCBF-TBF")  | 1.334.027,88                | 13.393.639.981         | 1.334.027,88                | 13.393.639.981         |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu ("VCBF-BCF")    | 1.368.027,88                | 13.734.999.981         | 1.368.027,88                | 13.734.999.981         |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")           | 5.000.000,24                | 50.795.457.817         | 5.000.000,24                | 50.795.457.817         |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng ("VCBF-MGF") | 4.861.250,92                | 50.000.000.000         | 4.861.250,92                | 50.000.000.000         |
|                                              | <b>12.563.306,92</b>        | <b>127.924.097.779</b> | <b>12.563.306,92</b>        | <b>127.924.097.779</b> |

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 6 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 6,20% (31/12/2023: từ 3,70% đến 9,50%).

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                              |     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán      |     | 25.133.100            | -                     |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 6.1 | 41.542.224.089        | 67.194.018.035        |
| Các khoản phải thu khác      | 6.2 | 56.593.244.659        | 5.922.875.778         |
|                              |     | <b>98.160.601.848</b> | <b>73.116.893.813</b> |

#### 6.1 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

|                                             | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu phí thưởng hoạt động               | 32.262.598.339        | 59.705.796.430        |
| Phải thu phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư | 7.489.341.988         | 6.926.786.780         |
| Phải thu phí tư vấn đầu tư                  | 378.765.000           | 361.200.000           |
| Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ        | 1.411.518.762         | 200.234.825           |
|                                             | <b>41.542.224.089</b> | <b>67.194.018.035</b> |

#### 6.2 Các khoản phải thu khác

|                                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chuyển tiền mua IPO Quỹ Đầu tư       |                       |                      |
| Thu nhập Chủ động ("VCBF - AIF") (*) | 50.000.000.000        | -                    |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng   | 6.247.374.741         | 5.558.319.305        |
| Lãi phải thu từ trái phiếu           | 231.010.959           | 263.764.383          |
| Các khoản phải thu khác              | 114.858.959           | 100.792.090          |
|                                      | <b>56.593.244.659</b> | <b>5.922.875.778</b> |

(\*) Phản ánh khoản tiền đăng ký mua chứng chỉ quỹ trong giai đoạn IPO của Quỹ VCBF - AIF. Quỹ VCBF - AIF thực hiện IPO từ ngày 26/11/2024 đến ngày 25/12/2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 188/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2024. Đến ngày 4 tháng 2 năm 2025, Quỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>410.256.533</b> | <b>1.024.998.566</b> |
| Công cụ dụng cụ                   | 128.993.974        | 144.749.494          |
| Chi phí tư vấn                    | 90.450.000         | 53.550.337           |
| Dịch vụ bảo trì phần mềm          | 79.234.168         | -                    |
| Dịch vụ bảo trì hệ thống CNTT     | 76.674.791         | 82.808.775           |
| Cước thuê đường truyền Metronet   | 28.593.600         | 31.452.960           |
| Chi phí thuê máy chủ VNPT Icloud  | 6.310.000          | 712.437.000          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>32.832.374</b>  | <b>39.344.400</b>    |
| Cước phí internet                 | 16.861.680         | 39.344.400           |
| Tài khoản Thư viện pháp luật      | 15.970.694         | -                    |
|                                   | <b>443.088.907</b> | <b>1.064.342.966</b> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 8.1 Tài sản cố định hữu hình

|                         | <i>Phương tiện vận tải<br/>VND</i> | <i>Thiết bị văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                                    |                                   |                          |
| Số đầu năm              | 4.033.871.214                      | 1.346.875.000                     | 5.380.746.214            |
| Số cuối năm             | 4.033.871.214                      | 1.346.875.000                     | 5.380.746.214            |
| <b>Giá trị khấu hao</b> |                                    |                                   |                          |
| Số đầu năm              | 3.394.259.064                      | 1.271.514.258                     | 4.665.773.322            |
| Khấu hao trong năm      | 310.430.830                        | 37.356.012                        | 347.786.842              |
| Số cuối năm             | 3.704.689.894                      | 1.308.870.270                     | 5.013.560.164            |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                    |                                   |                          |
| Số đầu năm              | 639.612.150                        | 75.360.742                        | 714.972.892              |
| Số cuối năm             | 329.181.320                        | 38.004.730                        | 367.186.050              |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.143.513.214 VND (31/12/2023: 2.668.673.214 VND).

#### 8.2 Tài sản cố định vô hình

|                        | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</i> | <i>Thẻ hội viên<br/>câu lạc bộ chơi golf<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                         |                                                      |                          |
| Số đầu năm             | 3.819.300.000                           | 1.578.528.000                                        | 5.397.828.000            |
| Số cuối năm            | 3.819.300.000                           | 1.578.528.000                                        | 5.397.828.000            |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                         |                                                      |                          |
| Số đầu năm             | 2.555.832.921                           | 1.289.555.535                                        | 3.845.388.456            |
| Hao mòn trong năm      | 736.458.853                             | 78.926.400                                           | 815.385.253              |
| Số cuối năm            | 3.292.291.774                           | 1.368.481.935                                        | 4.660.773.709            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                         |                                                      |                          |
| Số đầu năm             | 1.263.467.079                           | 288.972.465                                          | 1.552.439.544            |
| Số cuối năm            | 527.008.226                             | 210.046.065                                          | 737.054.291              |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.937.000.000 VND (31/12/2023: 0 VND).

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành bằng VND với kỳ hạn 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 5,68% đến 5,98% tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2023: từ 6,48% đến 6,65%).

### 10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Ngày 1 tháng 1<br>năm 2024<br>VND | Tăng/(giảm) trong năm |                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
|                            |                                   | Thuế phải nộp<br>VND  | Thuế đã nộp<br>VND      |                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.514.691.480                     | 11.172.655.458        | (13.426.265.748)        | 7.261.081.190                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 354.244.136                       | 10.844.683.828        | (10.892.397.261)        | 306.530.703                         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 67.110.666                        | 500.356.559           | (450.689.870)           | 116.777.355                         |
| Thuế nhà thầu              | -                                 | 254.946.984           | (254.841.599)           | 105.385                             |
| Thuế môn bài               | -                                 | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                                   |
|                            | <b>9.936.046.282</b>              | <b>22.775.642.829</b> | <b>(25.027.194.478)</b> | <b>7.684.494.633</b>                |

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                       | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi thường, hoa hồng cho nhân viên    | 10.001.037.806        | 15.300.978.752        |
| Chi phí hoa hồng cho đại lý phân phối | 1.446.030.279         | 199.709.075           |
| Chi phí marketing                     | 381.827.273           | 402.300.000           |
| Chi phí phải trả khác                 | 31.300.478            | 182.555.116           |
|                                       | <b>11.860.195.836</b> | <b>16.085.542.943</b> |

### 13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Thay đổi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu năm             | <b>429.224.028</b>   | <b>1.236.674.028</b> |
| Trích lập trong năm | 4.752.700.000        | 1.500.000.000        |
| Sử dụng trong năm   | (4.048.628.290)      | (2.307.450.000)      |
| Cuối năm            | <b>1.133.295.738</b> | <b>429.224.028</b>   |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

|                                                                   | Số cuối năm            |               | Số đầu năm             |               |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                                                   | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương<br>Việt Nam          | 135.150.000.000        | 51,00         | 135.150.000.000        | 51,00         |
| Công ty Franklin Templeton<br>Capital Holdings Private<br>Limited | 129.850.000.000        | 49,00         | 129.850.000.000        | 49,00         |
|                                                                   | <b>265.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>265.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

|                 | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu năm</b>  | <b>63.556.169.753</b>  | <b>110.019.593.554</b> |
| Tăng trong năm  | 2.832.263.380.163      | 2.122.699.842.460      |
| Giảm trong năm  | (2.764.302.092.757)    | (2.169.163.266.261)    |
| <b>Cuối năm</b> | <b>131.517.457.159</b> | <b>63.556.169.753</b>  |

Chi tiết tiền gửi các nhà đầu tư ủy thác như sau:

|                                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> | <b>123.985.034.251</b> | <b>58.870.103.633</b> |
| Nhà đầu tư AM41 (i) (*)                           | 43.676.176.187         | 3.507.101.919         |
| Nhà đầu tư AM16 (ii)                              | 22.470.877.161         | 16.142.978.919        |
| Nhà đầu tư UL02 (iii)                             | 12.264.608.892         | 19.976.981.214        |
| Nhà đầu tư AM38 (iv)                              | 6.895.682.538          | 3.335.257.809         |
| Nhà đầu tư AM37 (v)                               | 5.582.651.629          | 1.312.583.438         |
| Nhà đầu tư AM43 (vi)                              | 5.342.358.140          | -                     |
| Nhà đầu tư AM39 (vii)                             | 5.180.382.736          | -                     |
| Nhà đầu tư UL01 (viii)                            | 5.177.932.773          | 5.217.786.216         |
| Nhà đầu tư AM40 (ix)                              | 4.310.259.244          | -                     |
| Nhà đầu tư AM42 (x)                               | 2.793.464.581          | -                     |
| Nhà đầu tư AM34 (xi)                              | 1.838.877.214          | 638.209.214           |
| Nhà đầu tư AMI29 (xii)                            | 831.266.640            | 167.583.408           |
| Nhà đầu tư AM36 (xiii)                            | 784.330.758            | 239.959.693           |
| Nhà đầu tư AMI58 (xiv)                            | 773.263.907            | 183.170.189           |
| Nhà đầu tư CB (xv)                                | 104.733.404            | 5.186.345             |
| Các nhà đầu tư khác (xvi)                         | 5.958.168.447          | 8.143.305.269         |
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b> | <b>7.532.422.908</b>   | <b>4.686.066.120</b>  |
| Nhà đầu tư AM20 (xvii)                            | 7.532.422.908          | 4.686.066.120         |
|                                                   | <b>131.517.457.159</b> | <b>63.556.169.753</b> |

(\*) Trong năm 2024, Nhà đầu tư AMI59 đổi tên thành AM41 do thay đổi Ngân hàng lưu ký.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

### (i) Nhà đầu tư AM41

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>3.507.101.919</b>  | <b>-</b>             |
| Tăng trong năm                                                                                              | 362.756.285.209       | 366.658.346.223      |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | -                     | 350.000.000.000      |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 180.294.009.312       | -                    |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 182.462.275.897       | 16.658.346.223       |
| Giảm trong năm                                                                                              | (322.587.210.941)     | (363.151.244.304)    |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                       | (317.358.180.000)     | (16.643.600.000)     |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | -                     | (345.672.257.800)    |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (5.229.030.941)       | (835.386.504)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>43.676.176.187</b> | <b>3.507.101.919</b> |

### (ii) Nhà đầu tư AM16

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>16.142.978.919</b> | <b>13.034.651.083</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 513.570.682.656       | 436.280.463.097       |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 121.000.000.000       | 204.000.000.000       |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 319.802.177.615       | 76.249.243.611        |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 72.768.505.041        | 156.031.219.486       |
| Giảm trong năm                                                                                              | (507.242.784.414)     | (433.172.135.261)     |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (426.433.371.807)     | (337.292.780.370)     |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (80.809.412.607)      | (95.879.354.891)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>22.470.877.161</b> | <b>16.142.978.919</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Nhà đầu tư UL02

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>19.976.981.214</b> | <b>70.644.924.488</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 403.340.236.031       | 262.963.572.092       |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 111.925.876.445       | 50.612.101.880        |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 90.109.128.814        | 76.572.830.682        |
| Đáo hạn trái phiếu                                                                                          | 16.654.636.996        | 15.297.760.000        |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 184.650.593.776       | 120.480.879.530       |
| Giảm trong năm                                                                                              | (411.052.608.353)     | (313.631.515.366)     |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                       | (86.483.575.652)      | (89.051.434.981)      |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (191.337.138.075)     | (113.423.840.257)     |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (133.231.894.626)     | (111.156.240.128)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>12.264.608.892</b> | <b>19.976.981.214</b> |

(iv) Nhà đầu tư AM38

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>3.335.257.809</b> | <b>-</b>             |
| Tăng trong năm                                                                                              | 38.008.188.842       | 128.231.473.691      |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | -                    | 100.000.000.000      |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 32.286.753.482       | 3.793.052.525        |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 5.721.435.360        | 24.438.421.166       |
| Giảm trong năm                                                                                              | (34.447.764.113)     | (124.896.215.882)    |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (28.653.724.609)     | (100.457.043.818)    |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (5.794.039.504)      | (24.439.172.064)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>6.895.682.538</b> | <b>3.335.257.809</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(v) Nhà đầu tư AM37

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>1.312.583.438</b> | <b>11.717.861.197</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 11.578.966.077       | 12.408.676.379        |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 8.800.876.167        | 2.015.553.602         |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 2.778.089.910        | 10.393.122.777        |
| Giảm trong năm                                                                                              | (7.308.897.886)      | (22.813.954.138)      |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (5.471.810.528)      | (13.465.688.644)      |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (1.837.087.358)      | (9.348.265.494)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>5.582.651.629</b> | <b>1.312.583.438</b>  |

(vi) Nhà đầu tư AM43

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | -                    | -                |
| Tăng trong năm                                                                                              | 22.833.762.943       | -                |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 22.800.000.000       | -                |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 33.762.943           | -                |
| Giảm trong năm                                                                                              | (17.491.404.803)     | -                |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (10.756.297.054)     | -                |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (6.735.107.749)      | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>5.342.358.140</b> | -                |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(vii) Nhà đầu tư AM39

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | -                    | -                |
| Tăng trong năm                                                                                              | 60.213.009.219       | -                |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 50.000.000.000       | -                |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 10.213.009.219       | -                |
| Giảm trong năm                                                                                              | (55.032.626.483)     | -                |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (44.920.847.483)     | -                |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (10.111.779.000)     | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>5.180.382.736</b> | -                |

(viii) Nhà đầu tư UL01

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>5.217.786.216</b> | <b>4.315.565.017</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 106.581.454.789      | 116.273.543.122      |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 2.816.310.518        | 239.000.565          |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 8.260.483.913        | 57.824.982.647       |
| Đáo hạn trái phiếu                                                                                          | 24.496.937.816       | 2.051.923.288        |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 71.007.722.542       | 56.157.636.622       |
| Giảm trong năm                                                                                              | (106.621.308.232)    | (115.371.321.923)    |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                       | (10.438.864.518)     | (71.572.343.669)     |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (34.268.146.113)     | (5.004.821.918)      |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (61.914.297.601)     | (38.794.156.336)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>5.177.932.773</b> | <b>5.217.786.216</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(ix) Nhà đầu tư AM40

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | -                    | -                |
| Tăng trong năm                                                                                              | 5.817.306.847        | -                |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 1.311.463.200        | -                |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 2.836.859.193        | -                |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 1.668.984.454        | -                |
| Giảm trong năm                                                                                              | (1.507.047.603)      | -                |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (626.095.891)        | -                |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (880.951.712)        | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>4.310.259.244</b> | -                |

(x) Nhà đầu tư AM42

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | -                    | -                |
| Tăng trong năm                                                                                              | 4.590.748.068        | -                |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | 1.765.890.150        | -                |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 2.337.983.410        | -                |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 486.874.508          | -                |
| Giảm trong năm                                                                                              | (1.797.283.487)      | -                |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (1.595.389.500)      | -                |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (201.893.987)        | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>2.793.464.581</b> | -                |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(xi) Nhà đầu tư AM34

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>638.209.214</b>   | <b>245.072.603</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 2.254.419.416        | 21.614.949.923     |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 1.418.429.597        | 20.757.720.692     |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 835.989.819          | 857.229.231        |
| Giảm trong năm                                                                                              | (1.053.751.416)      | (21.221.813.312)   |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                       | -                    | (8.000.000.000)    |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (358.197.248)        | (12.543.268.310)   |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (695.554.168)        | (678.545.002)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>1.838.877.214</b> | <b>638.209.214</b> |

(xii) Nhà đầu tư AMI29

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>167.583.408</b> | <b>268.775.996</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 1.091.529.154      | 1.553.468.530      |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 804.223.728        | 1.218.472.446      |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 287.305.426        | 334.996.084        |
| Giảm trong năm                                                                                              | (427.845.922)      | (1.654.661.118)    |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (129.493.950)      | (1.388.189.165)    |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (298.351.972)      | (266.471.953)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>831.266.640</b> | <b>167.583.408</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(xiii) Nhà đầu tư AM36

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>239.959.693</b> | <b>336.757.918</b> |
| Tăng trong năm                                                                                              | 13.294.966.225     | 1.134.112.153      |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 12.839.620.301     | 576.344.810        |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 455.345.924        | 557.767.343        |
| Giảm trong năm                                                                                              | (12.750.595.160)   | (1.230.910.378)    |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                       | (5.000.000.000)    | -                  |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (5.689.146.695)    | (765.466.981)      |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (2.061.448.465)    | (465.443.397)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>784.330.758</b> | <b>239.959.693</b> |

(xiv) Nhà đầu tư AMI58

|                                                                                                             | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                        | <b>183.170.189</b> | <b>-</b>           |
| Tăng trong năm                                                                                              | 1.011.461.756      | 12.742.162.010     |
| Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm                                                                      | -                  | 10.000.000.000     |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                      | 706.753.275        | -                  |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư | 304.708.481        | 2.742.162.010      |
| Giảm trong năm                                                                                              | (421.368.038)      | (12.558.991.821)   |
| Chi mua chứng khoán                                                                                         | (129.493.950)      | (9.938.706.987)    |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư                 | (291.874.088)      | (2.620.284.834)    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                       | <b>773.263.907</b> | <b>183.170.189</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(xv) Nhà đầu tư CB

|                                                                                                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                               | <b>5.186.345</b>     | <b>-</b>               |
| Tăng trong năm                                                                                                     | 900.339.501          | 1.653.278.219          |
| <i>Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm</i>                                                                      | <i>441.029.710</i>   | <i>434.000.000</i>     |
| <i>Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư</i> | <i>459.309.791</i>   | <i>1.219.278.219</i>   |
| Giảm trong năm                                                                                                     | (800.792.442)        | (1.648.091.874)        |
| <i>Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư</i>                 | <i>(800.792.442)</i> | <i>(1.648.091.874)</i> |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                              | <b>104.733.404</b>   | <b>5.186.345</b>       |

(xvi) Các nhà đầu tư khác

|                                                                                                                    | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                               | <b>8.143.305.269</b>    | <b>7.617.798.320</b>     |
| Tăng trong năm                                                                                                     | 169.483.621.417         | 390.987.309.873          |
| <i>Giá trị vốn ủy thác gửi thêm trong năm</i>                                                                      | <i>60.070.000.000</i>   | <i>45.630.000.000</i>    |
| <i>Thu từ bán chứng khoán</i>                                                                                      | <i>60.251.872.562</i>   | <i>284.961.864.057</i>   |
| <i>Đáo hạn trái phiếu</i>                                                                                          | <i>34.300.926.610</i>   | <i>9.404.389.321</i>     |
| <i>Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu khác từ hoạt động đầu tư</i> | <i>14.860.822.245</i>   | <i>50.991.056.495</i>    |
| Giảm trong năm                                                                                                     | (171.668.758.239)       | (390.461.802.924)        |
| <i>Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm</i>                                                                       | <i>(66.059.388.728)</i> | <i>(296.566.038.267)</i> |
| <i>Chi mua chứng khoán</i>                                                                                         | <i>(96.983.559.612)</i> | <i>(58.957.232.798)</i>  |
| <i>Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý danh mục và các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư</i>                 | <i>(8.625.809.899)</i>  | <i>(34.938.531.859)</i>  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                              | <b>5.958.168.447</b>    | <b>8.143.305.269</b>     |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(xvii) Nhà đầu tư AM20

|                                                                                                                   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                                              | <b>4.686.066.120</b> | <b>1.838.186.932</b> |
| Tăng trong năm                                                                                                    | 1.114.936.402.013    | 370.198.487.148      |
| Thu từ bán chứng khoán                                                                                            | 364.864.914.944      | 75.387.652.755       |
| Đáo hạn trái phiếu                                                                                                | 187.973.816.952      | 78.721.005.026       |
| Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn,<br>thu từ cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản<br>thu khác từ hoạt động đầu tư | 562.097.670.117      | 216.089.829.367      |
| Giảm trong năm                                                                                                    | (1.112.090.045.225)  | (367.350.607.960)    |
| Giá trị vốn ủy thác rút bớt trong năm                                                                             | (538.000.000.000)    | -                    |
| Chi mua chứng khoán                                                                                               | (87.733.588.842)     | (238.624.821.309)    |
| Chi gửi tiền có kỳ hạn, chi phí quản lý<br>danh mục và các khoản chi khác cho<br>hoạt động đầu tư                 | (486.356.456.383)    | (128.725.786.651)    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                                             | <b>7.532.422.908</b> | <b>4.686.066.120</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                                         | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                | <b>2.521.154.251.458</b> | <b>2.460.839.575.807</b> |
| <i>Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá:</i>          |                          |                          |
| BMI                                                     | 22.739.964.274           | 22.739.962.453           |
| BVH                                                     | 91.136.009.309           | 92.694.985.671           |
| DHC                                                     | 2.682.758.109            | -                        |
| DHG                                                     | 1.738.050.000            | -                        |
| HT1                                                     | 32.298.090.701           | 33.271.790.701           |
| IDC                                                     | 2.690.599.855            | -                        |
| IJC                                                     | 57.242.799.453           | 40.357.420.265           |
| MCM                                                     | 4.319.872.585            | 1.569.981.445            |
| MSN                                                     | 1.099.199.325            | -                        |
| NT2                                                     | 24.103.293.032           | -                        |
| SAB                                                     | 43.975.389.047           | 1.995.562.707            |
| SKG                                                     | 26.942.213.560           | -                        |
| STK                                                     | 1.661.717.693            | -                        |
| VHM                                                     | 58.367.068.223           | 67.435.157.576           |
| VIC                                                     | 63.749.012.290           | 70.977.266.150           |
| VNM                                                     | 197.684.350.641          | 127.129.518.560          |
| VPB                                                     | 27.074.360.840           | -                        |
| VRE                                                     | 55.998.420.435           | 58.083.957.401           |
| MSB                                                     | -                        | 3.624.159.052            |
| PAC                                                     | -                        | 4.184.384.151            |
| SMB                                                     | -                        | 19.431.305.618           |
| SMC                                                     | -                        | 10.481.648.814           |
| TCB                                                     | -                        | 1.975.425.000            |
| THG                                                     | -                        | 22.064.064.256           |
| <b>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</b>                       | <b>40.036.606.525</b>    | <b>16.743.973.350</b>    |
| <i>Chi tiết cổ phiếu đăng ký giao dịch bị giảm giá:</i> |                          |                          |
| VRG                                                     | 12.600.000.000           | 12.600.000.000           |
| SAS                                                     | -                        | 1.823.970.014            |
| VGG                                                     | -                        | 2.320.003.336            |
| <b>Trái phiếu</b>                                       | <b>430.052.335.369</b>   | <b>810.886.039.934</b>   |
| <i>Chi tiết trái phiếu bị giảm giá:</i>                 |                          |                          |
| ASG12201                                                | 70.308.019.458           | -                        |
| CTD122015                                               | 22.050.528.524           | -                        |
| IJCH2025001                                             | 27.194.704.777           | -                        |
| MML121021                                               | 42.461.146.533           | -                        |
| NLG12401                                                | 28.003.447.466           | -                        |
| PC112202                                                | 130.689.329.263          | -                        |
| VHM121025                                               | 18.916.010.716           | -                        |
| VIB12410                                                | 10.000.000.000           | -                        |
| BCM12101                                                | -                        | 149.932.940.340          |
| BID121028                                               | -                        | 15.000.000.000           |
| MSN121015                                               | -                        | 5.000.986.600            |
| VIC121003                                               | -                        | 19.077.638.755           |
| VIC121005                                               | -                        | 18.310.049.930           |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                               | <b>21.476.573.583</b>    | <b>70.985.000.000</b>    |
|                                                         | <b>3.012.719.766.935</b> | <b>3.359.454.589.091</b> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                        | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức được nhận       | 7.998.587.284         | 8.039.589.000         |
| Lãi được nhận          | 5.431.435.293         | 13.472.013.349        |
| Thu từ bán chứng khoán | 2.281.835.720         | 2.607.195.750         |
| Phải thu khác          | 13.859.002.223        | 23.154.179.646        |
|                        | <b>29.570.860.520</b> | <b>47.272.977.745</b> |

### 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                               | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục | 37.239.110.178        | 65.964.255.803        |
| Phải trả mua chứng khoán      | 3.499.360.000         | 2.719.597.018         |
| Phải trả phí lưu ký           | 139.103.024           | 135.751.172           |
| Phải trả khác                 | 250.936.115           | 2.411.507.588         |
|                               | <b>41.128.509.317</b> | <b>71.231.111.581</b> |

### 19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i) | 41.932.654.506         | 38.546.437.760         |
| Phí thưởng hoạt động (ii)                            | 35.366.764.947         | 60.310.120.327         |
| Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (iii)           | 24.911.809.652         | 15.413.665.550         |
| Phí tư vấn đầu tư                                    | 1.357.281.818          | 1.294.431.818          |
| Doanh thu khác                                       | 3.715.141.754          | 1.162.047.065          |
|                                                      | <b>107.283.652.677</b> | <b>116.726.702.520</b> |

- (i) Công ty quản lý danh mục đầu tư cho các khách hàng và được hưởng phí quản lý tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác.
- (ii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức tham chiếu được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.
- (iii) Công ty hiện đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF. Theo quy định tại Điều lệ quỹ, Công ty được hưởng phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của quỹ và được thanh toán hàng tháng.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                        | 13.862.342.520        | 11.921.752.120        |
| Phí thường trích từ doanh thu phí thường | 8.668.220.551         | 15.077.530.082        |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài               | 4.036.938.673         | 3.394.371.032         |
| Chi phí hoa hồng cho đại lý phân phối    | 2.825.590.620         | 467.909.714           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 736.458.853           | 1.106.711.132         |
| Chi phí khác                             | 4.200.372.330         | 1.548.094.049         |
|                                          | <b>34.329.923.547</b> | <b>33.516.368.129</b> |

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi               | 11.260.744.201        | 11.207.441.082        |
| Thu nhập lãi trái phiếu             | 3.012.586.303         | 5.360.329.134         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 64.298.780            | 2.101.632.605         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái      | 24.802.213            | 7.223.820             |
|                                     | <b>14.362.431.497</b> | <b>18.676.626.641</b> |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                             | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND        |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 12.793.206        | 9.274.406               |
| Chi phí hoạt động đầu tư                    | 1.359.847         | 21.644.976              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                 | (11.152.782.025)        |
|                                             | <b>14.153.053</b> | <b>(11.121.862.643)</b> |

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 17.011.251.961        | 17.205.214.909        |
| Chi phí thuê văn phòng           | 4.527.956.625         | 4.877.474.168         |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | 1.355.336.871         | 176.274.768           |
| Chi phí tiếp tân, đối ngoại      | 1.101.313.487         | 1.580.756.013         |
| Chi phí đi lại                   | 582.237.420           | 558.225.183           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 426.713.242           | 672.799.696           |
| Chi phí viễn thông               | 370.660.568           | 403.779.091           |
| Chi phí khác                     | 6.328.929.915         | 6.187.392.302         |
|                                  | <b>31.704.400.089</b> | <b>31.661.916.130</b> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% (năm trước: 20%) trên lợi nhuận tính thuế trong năm theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế sẽ có khác biệt so với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế thuộc các kỳ tính thuế trước và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

#### 24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                  | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|--------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>55.597.794.984</b>        | <b>81.346.907.545</b>          |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 11.119.558.997               | 16.269.381.509                 |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                 | <b>53.096.461</b>            | <b>241.992.948</b>             |
| Chi phí không được trừ                           | 49.489.361                   | 102.016.282                    |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước                   | 3.606.938                    | 139.976.666                    |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá                       | 162                          | -                              |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>11.172.655.458</b>        | <b>16.511.374.457</b>          |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ Kiểm soát, được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung với Công ty (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con); hoặc
  - ▶ Có vốn góp vào Công ty và do đó có sự ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
  - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết; hoặc
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc Công ty mẹ; hoặc
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc quyền biểu quyết đáng kể trong tổ chức này tập trung vào, bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                          | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                             | <i>Số cuối năm VND</i>                                        | <i>Số đầu năm VND</i>                                          |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam            | Thành viên góp vốn          | Tiền gửi không kỳ hạn<br>Tiền gửi có kỳ hạn<br>Phải thu lãi tiền gửi<br>Phải trả phí hoa hồng hợp tác | 278.534.298<br>22.331.413.699<br>489.342.690<br>(424.541.228) | 3.979.106.087<br>10.000.000.000<br>134.246.575<br>(24.542.193) |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Phải trả phí hoa hồng duy trì tài khoản<br>Tiền gửi tài khoản chứng khoán                             | (12.925.842)<br>-                                             | (11.232.597)<br>172.542.268                                    |
| Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198                           | Công ty trong cùng tập đoàn | Đặt cọc thuê văn phòng                                                                                | 449.482.950                                                   | 449.482.950                                                    |
| Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited   | Thành viên góp vốn          | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư<br>Phải thu phí thưởng hoạt động<br>Phải thu phí tư vấn đầu tư   | 420.250.021<br>-<br>378.765.000                               | 2.000.002.672<br>7.229.870.387<br>361.200.000                  |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF                           | Quỹ do Công ty quản lý      | Đầu tư vào chứng chỉ quỹ<br>Phải thu phí quản lý quỹ<br>Phải thu phí giao dịch, thuế TNCN             | 13.393.639.981<br>474.228.252<br>204.350.721                  | 13.393.639.981<br>276.024.876<br>-                             |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF                             | Quỹ do Công ty quản lý      | Đầu tư vào chứng chỉ quỹ<br>Phải thu phí quản lý quỹ<br>Phải thu phí giao dịch, thuế TNCN             | 13.734.999.981<br>1.091.763.370<br>458.311.702                | 13.734.999.981<br>414.447.280<br>-                             |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF                                    | Quỹ do Công ty quản lý      | Đầu tư vào chứng chỉ quỹ<br>Phải thu phí quản lý quỹ<br>Phải thu phí giao dịch, thuế TNCN             | 50.795.457.817<br>62.095.573<br>164.838.274                   | 50.795.457.817<br>10.374.238<br>-                              |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF                          | Quỹ do Công ty quản lý      | Đầu tư vào chứng chỉ quỹ<br>Phải thu phí quản lý quỹ<br>Phải thu phí giao dịch, thuế TNCN             | 50.000.000.000<br>863.044.151<br>448.919.244                  | 50.000.000.000<br>264.388.744<br>-                             |
| Quỹ Hưu trí Cân bằng VCBF                                     | Quỹ do Công ty quản lý      | Phải thu phí quản lý quỹ                                                                              | 2.275.290                                                     | 260.762                                                        |
| Quỹ Đầu tư Thu nhập Chủ động                                  | Quỹ do Công ty quản lý      | Đăng ký mua IPO                                                                                       | 50.000.000.000                                                | -                                                              |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Giao dịch bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>      | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam            | Thành viên góp vốn          | Lãi tiền gửi không kỳ hạn      | 12.106.516         | 8.149.997            |
|                                                               |                             | Lãi tiền gửi có kỳ hạn         | 1.138.447.285      | 134.246.575          |
|                                                               |                             | Phí hoa hồng hợp tác           | (421.056.501)      | (24.542.193)         |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Phí hoa hồng duy trì tài khoản | (49.707.556)       | (44.927.286)         |
|                                                               |                             | Lãi tiền gửi                   | 1.167.485          | 3.131.617            |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                           | Công ty trong cùng tập đoàn | Chi phí thuê văn phòng         | (1.797.931.800)    | (1.977.724.980)      |
|                                                               |                             | Chi phí dịch vụ                | (138.416.652)      | (155.916.769)        |
| Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited   | Thành viên góp vốn          | Phí quản lý danh mục đầu tư    | 4.309.702.090      | 7.660.805.877        |
|                                                               |                             | Phí tư vấn đầu tư              | 1.357.281.818      | 1.294.431.818        |
|                                                               |                             | Phí thưởng hoạt động           | -                  | 7.229.870.387        |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF                           | Quỹ do Công ty quản lý      | Phí quản lý quỹ                | 4.652.324.563      | 3.163.301.168        |
|                                                               |                             | Phí giao dịch                  | 430.950.099        | 192.033.642          |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF                             | Quỹ do Công ty quản lý      | Phí quản lý quỹ                | 10.742.601.949     | 6.767.780.052        |
|                                                               |                             | Phí giao dịch                  | 1.462.421.085      | 298.561.559          |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF                                    | Quỹ do Công ty quản lý      | Phí quản lý quỹ                | 476.897.687        | 98.298.524           |
|                                                               |                             | Phí giao dịch                  | 446.133.520        | 54.981.525           |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF                          | Quỹ do Công ty quản lý      | Phí quản lý quỹ                | 9.039.985.453      | 5.384.025.044        |
|                                                               |                             | Phí giao dịch                  | 1.375.637.050      | 616.470.339          |
| Quỹ Hưu trí Cân bằng VCBF                                     | Quỹ do Công ty quản lý      | Phí quản lý quỹ                | 2.014.528          | 260.762              |

Thu nhập Ban Điều hành trong năm như sau:

|               |                                                    |                 |                 |
|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ban Điều hành | Tiền lương và thưởng thực nhận bằng tiền trong năm | (6.427.739.793) | (5.107.836.816) |
|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

#### *Rủi ro tỷ giá*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                              | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD | <b>10.235.998</b>          | <b>9.761.310</b>          |

Sau đây là tỷ giá ngoại hối chính được Công ty áp dụng:

|         | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---------|----------------------------|---------------------------|
| USD/VND | <b>25.251</b>              | <b>24.080</b>             |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

*Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

|                                  | Mức tăng giả định<br>%/năm | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau thuế<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                            |                                            |
| USD                              | +3%                        | 307.080                                    |
| USD                              | -3%                        | (307.080)                                  |

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá thị trường của các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty vào các chứng chỉ quỹ là 230.688.199.379 VND (giá trị ghi sổ: 127.924.097.779 VND). Nếu giá thị trường của các khoản đầu tư này giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng và không phải trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (31/12/2023: 0 VND).

#### 26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                                            | Bất kỳ thời điểm nào<br>VND | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                             |                        |                           |                       |                        |
| Tiền                                       | 304.959.612                 | -                      | -                         | -                     | 304.959.612            |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp  | 127.924.097.779             | 199.772.801.095        | -                         | -                     | 327.696.898.874        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                | -                           | 98.135.468.748         | -                         | -                     | 98.135.468.748         |
| Phải thu dài hạn khác                      | -                           | -                      | 30.000.000.000            | 10.000.000.000        | 40.000.000.000         |
|                                            | <b>128.229.057.391</b>      | <b>297.908.269.843</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b> | <b>466.137.327.234</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                             |                        |                           |                       |                        |
| Phải trả người bán                         | -                           | 310.969.744            | -                         | -                     | 310.969.744            |
| Chi phí phải trả                           | -                           | 11.860.195.836         | -                         | -                     | 11.860.195.836         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | -                           | 422.348.608            | -                         | -                     | 422.348.608            |
|                                            | -                           | <b>12.593.514.188</b>  | -                         | -                     | <b>12.593.514.188</b>  |
| <b>Trạng thái thanh khoản ròng</b>         | <b>128.229.057.391</b>      | <b>285.314.755.655</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b> | <b>453.543.813.046</b> |

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

|                                                | Giá trị ghi sổ            |                           | Giá trị hợp lý            |                           |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|                                                | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                       |                           |                           |                           |                           |
| Tiền                                           | 304.959.612               | 4.194.349.438             | 304.959.612               | 4.194.349.438             |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp (**) | 327.696.898.874           | 312.325.573.216           | (*)                       | (*)                       |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 98.135.468.748            | 73.116.893.814            | (*)                       | (*)                       |
| Đầu tư dài hạn khác                            | 40.000.000.000            | 40.000.000.000            | (*)                       | (*)                       |
|                                                | <b>466.137.327.234</b>    | <b>429.636.816.468</b>    |                           |                           |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                   |                           |                           |                           |                           |
| Phải trả người bán                             | 310.969.744               | 829.176.164               | (*)                       | (*)                       |
| Chi phí phải trả                               | 11.860.195.836            | 16.085.542.943            | (*)                       | (*)                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 422.348.608               | 417.401.641               | (*)                       | (*)                       |
|                                                | <b>12.593.514.188</b>     | <b>17.332.120.748</b>     |                           |                           |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Trong đó bao gồm danh mục đầu tư vào chứng chỉ quỹ có giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2024 là 127.924.097.779 VND và giá trị thị trường là 230.688.199.379 VND. Tại 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ và giá trị thị trường của danh mục đầu tư vào chứng chỉ quỹ lần lượt là 127.924.097.779 VND và 194.253.424.177 VND.

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền thuê văn phòng |                    |                   |
| - Đến 1 năm         | 3.055.720.911      | 4.877.474.168     |
| - Từ 1 đến 5 năm    | -                  | 3.010.003.680     |

### 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:  
Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát:  
Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:  
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga  
Tổng Giám đốc



**ĐẠI DIỆN  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025



  
**Nguyễn Thị Hằng Nga**  
**Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer**



## Liên hệ

### **Trụ Sở Chính tại Hà Nội**

*Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*  
T: (+84)-24-39364540  
F: (+84)-24-39364542

### **Văn phòng TP. Hồ Chí Minh**

*Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh*  
T: (+84)-28-38270750  
F: (+84)-28-38270751